UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
SỞ XÂY DỰNG

Số: 83 /TB-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 02 năm 2024

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 1 NĂM 2024

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 01 năm 2024 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
A	**NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP**								
I	**Vật liệu xây dựng không nung:**								
1	**Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)**								
	DHS 190 DHS 190x190x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	12.300	15.200	15.000	15.400	15.000	14.600	14.100
	DHS 90 DHS 90x190x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	6.650	8.000	8.000	8.200	8.000	7.850	7.700
	DHS 150 DHS 150x130x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	9.400	10.600	10.600	10.700	10.600	10.500	10.400
	DHS 50 DHS 50x90x150 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	1.300	1.590	1.590	1.630	1.590	1.550	1.500
II	**Gạch men**								
1	**Gạch ốp tường của Công ty TNHH Thương mại và XNK PRIME**								
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm	đ/m^2		99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510

Duhoanh.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	BIIb 25x25cm								
	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	đ/m^2		252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm	đ/m^2		202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	đ/m^2		263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	đ/m^2		101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đ/m^2		133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	đ/m^2		273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	đ/m^2		199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đ/m^2		99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đ/m^2		194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	đ/m^2		98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đ/m^2		156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220
	Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đ/m^2		211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m^2		123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m^2		112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350
	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	đ/m^2		160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh,	đ/m^2		242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890

Dutoanxd.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	nhóm BIa 60x60cm								
	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đ/m^2		273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	đ/m^2		374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	đ/m^2		374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	đ/m^2		304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	đ/m^2		385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	đ/m^2		315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	đ/m^2		294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	đ/m^2		620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm	đ/m^2		695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x80cm	đ/m^2		438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	đ/m^2		1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	đ/m^2		952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm	đ/m^2		337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh,	đ/m^2		349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890

Dutoanxd.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	nhóm BIa 80x80cm								
	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đ/m^2		109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đ/m^2		124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đ/m^2		141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đ/m^2		145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520
	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m^2		114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490
	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m^2		109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m^2		104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860
2	**Gạch ốp lát, ngói tráng men Á Mỹ (Công Ty Cổ Phần Thế Giới Nội Thất Phú Thịnh - 529 Trương Công Định, P7, TP.Vũng Tàu)**								
	Gạch ốp lát Á Mỹ								
	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, bóng/mờ nhóm BIa, QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		289.950	289.950	289.950	289.950	289.950	289.950
	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, bóng/mờ nhóm Bib QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		239.950	239.950	239.950	239.950	239.950	239.950
	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, mờ nhóm BIIa QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740

Dutoanxd.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch ốp lát kích thước (40x80) cm, bóng/mờ nhóm BIa QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		343.920	343.920	343.920	343.920	343.920	343.920
	Gạch ốp lát kích thước (40x80) cm, mờ nhóm BIIa;QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		293.920	293.920	293.920	293.920	293.920	293.920
	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		227.890	227.890	227.890	227.890	227.890	227.890
	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, cao cấp bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		258.920	258.920	258.920	258.920	258.920	258.920
	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, bóng/mờ nhóm Bib; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		208.920	208.920	208.920	208.920	208.920	208.920
	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, bóng/mờ nhóm BIIa; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		126.240	126.240	126.240	126.240	126.240	126.240
	Gạch ốp lát kích thước (80x80) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		334.890	334.890	334.890	334.890	334.890	334.890
	Gạch ốp lát kích thước (80x80) cm, cao cấp bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700

Dutoan11.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch ốp lát kích thước (60x120) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		605.600	605.600	605.600	605.600	605.600	605.600
	Gạch ốp lát kích thước (60x120) cm, cao cấp bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		680.500	680.500	680.500	680.500	680.500	680.500
	Gạch ốp lát kích thước (15x60) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		279.250	279.250	279.250	279.250	279.250	279.250
	Gạch ốp lát kích thước (15x80) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		300.650	300.650	300.650	300.650	300.650	300.650
	Gạch ốp lát kích thước (15x90) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		370.200	370.200	370.200	370.200	370.200	370.200
	Gạch ốp lát kích thước (15x90) cm, bóng/mờ nhóm BIIa; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		320.200	320.200	320.200	320.200	320.200	320.200
	Gạch ốp lát kích thước (29x90) cm, bóng/mờ nhóm BIa; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
	Gạch ốp lát kích thước (20x120) cm, bóng/mờ nhóm Bia; QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2		435.200	435.200	435.200	435.200	435.200	435.200

Dutoan11.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ngói tráng men Á Mỹ								
	Ngói tráng men Queen SE , kích thước 40x30 cm	đ/viên		25.000	25.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Ngói tráng men Queen XL, kích thước 42x31 cm	đ/viên		30.000	30.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Ngói tráng men Casa Nova, kích thước 41,5x30,5 cm	đ/viên		28.000	28.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Ngói tráng men Casa Nava S. kích thước 40x30 cm	đ/viên		28.000	28.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Ngói úp nóc tráng men	đ/viên		50.000	50.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	Ngói úp rìa tráng men	đ/viên		45.000	45.000	47.000	47.000	47.000	47.000
	Ngói cuối nóc tráng men	đ/viên		85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Ngói cuối rìa tráng men	đ/viên		85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Ngói cuối mái tráng men	đ/viên		85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Ngói chạc 3 tráng men	đ/viên		150.000	150.000	152.000	152.000	152.000	152.000
	Ngói chữ T tráng men	đ/viên		150.000	150.000	152.000	152.000	152.000	152.000
VI	**Gạch bê tông tự chèn**								
1	**Gạch Minh Long (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy gạch Minh Long, xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)**								
	Loại 300 x300 x 28mm	đ/m^2		104.545	102.727	106.364	104.545	103.636	102.727

Dutoanfx.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Loại 400 x400 x 30mm	đ/m^2		109.091	107.273	110.909	109.091	108.182	107.273
3	**Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà**								
	***Gạch bê tông tự chèn (Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Gạch Đức Hoà: Lô 101, Đường số 1, KCN Thái Hòa, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An)**								
	Gạch bê tông tự chèn M200								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m^2	113.000	191.050	178.939	196.376	183.948	196.376	185.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m^2	130.000	232.234	214.286	239.458	222.601	239.458	200.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m^2	160.000	293.690	271.055	302.813	281.526	302.813	236.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m^2	118.000	196.050	183.939	201.376	188.948	201.376	190.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m^2	135.000	237.234	219.286	244.458	227.601	244.458	205.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m^2	165.000	298.690	276.055	307.813	286.526	307.813	241.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m^2	116.000	194.050	181.939	199.376	186.948	199.376	188.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m^2	132.000	234.234	216.286	241.458	224.601	241.458	202.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m^2	162.000	295.690	273.055	304.813	283.526	304.813	238.732
	Gạch bê tông tự chèn M250								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m^2	117.000	195.050	182.939	200.376	187.948	200.376	189.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m^2	135.000	237.234	219.286	244.458	227.601	244.458	205.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m^2	165.000	298.690	276.055	307.813	286.526	307.813	241.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m^2	125.000	203.050	190.939	208.376	195.948	208.376	197.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m^2	140.000	242.234	224.286	249.458	232.601	249.458	210.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m^2	182.000	315.690	293.055	324.813	303.526	324.813	258.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m^2	120.000	198.050	185.939	203.376	190.948	203.376	192.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m^2	138.000	240.234	222.286	247.458	230.601	247.458	208.795

Dutoan.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m^2	175.000	308.690	286.055	317.813	296.526	317.813	251.732
	Gạch bê tông tự chèn M300								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m^2	120.000	198.050	185.939	203.376	190.948	203.376	192.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m^2	145.000	247.234	229.286	254.458	237.601	254.458	215.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m^2	178.000	311.690	289.055	320.813	299.526	320.813	254.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m^2	128.000	206.050	193.939	211.376	198.948	211.376	200.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m^2	150.000	252.234	234.286	259.458	242.601	259.458	220.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m^2	186.000	319.690	297.055	328.813	307.526	328.813	262.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m^2	125.000	203.050	190.939	208.376	195.948	208.376	197.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m^2	147.000	249.234	231.286	256.458	239.601	256.458	217.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m^2	180.000	313.690	291.055	322.813	301.526	322.813	256.732
	Gạch bê tông tự chèn M350								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m^2	125.000	203.050	190.939	208.376	195.948	208.376	197.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m^2	160.000	262.234	244.286	269.458	252.601	269.458	230.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m^2	198.000	331.690	309.055	340.813	319.526	340.813	274.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m^2	133.000	211.050	198.939	216.376	203.948	216.376	205.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m^2	175.000	277.234	259.286	284.458	267.601	284.458	245.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m^2	221.000	354.690	332.055	363.813	342.526	363.813	297.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m^2	130.000	208.050	195.939	213.376	200.948	213.376	202.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m^2	165.000	267.234	249.286	274.458	257.601	274.458	235.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m^2	210.000	343.690	321.055	352.813	331.526	352.813	286.732
	Gạch bê tông tự chèn M400								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m^2	130.000	208.050	195.939	213.376	200.948	213.376	202.132

Dutoanh.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m^2	165.000	267.234	249.286	274.458	257.601	274.458	235.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m^2	210.000	343.690	321.055	352.813	331.526	352.813	286.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m^2	145.000	223.050	210.939	228.376	215.948	228.376	217.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m^2	182.000	284.234	266.286	291.458	274.601	291.458	252.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m^2	228.000	361.690	339.055	370.813	349.526	370.813	304.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m^2	140.000	218.050	205.939	223.376	210.948	223.376	212.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m^2	172.000	274.234	256.286	281.458	264.601	281.458	242.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m^2	218.000	351.690	329.055	360.813	339.526	360.813	294.732
	Gạch bê tông tự chèn M450								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m^2	140.000	218.050	205.939	223.376	210.948	223.376	212.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m^2	170.000	272.234	254.286	279.458	262.601	279.458	240.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m^2	218.000	351.690	329.055	360.813	339.526	360.813	294.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m^2	155.000	233.050	220.939	238.376	225.948	238.376	227.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m^2	190.000	292.234	274.286	299.458	282.601	299.458	260.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m^2	236.000	369.690	347.055	378.813	357.526	378.813	312.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m^2	150.000	228.050	215.939	233.376	220.948	233.376	222.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m^2	180.000	282.234	264.286	289.458	272.601	289.458	250.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m^2	230.000	363.690	341.055	372.813	351.526	372.813	306.732
	***Gạch Terrazzo (Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Gạch Long Hậu: Lô C03, Đường số 3, KCN Long Hậu, Long An và Nhà máy Gạch Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Đồng Nai)**								
	Gạch Terrazzo 400x400 màu xám, đỏ, xanh lá	đ/m^2	77.273	103.078	92.876	106.490	100.453	100.804	100.874
	Gạch Terrazzo 400x400 màu vàng, xanh dương	đ/m^2	86.364	112.169	101.967	115.581	109.544	109.895	109.965
	Gạch Terrazzo 300x300 màu xám, đỏ,	đ/m^2	77.273	103.078	92.876	106.490	100.453	100.804	100.874

Dutoanlt.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	xanh lá								
	Gạch Terrazzo 300x300 màu vàng, xanh dương	đ/m^2	86.364	112.169	101.967	115.581	109.544	109.895	109.965
	Gạch Terrazzo 200x400 màu xám, đỏ, xanh lá	đ/m^2	77.273	103.078	92.876	106.490	100.453	100.804	100.874
	Gạch Terrazzo 200x400 màu vàng, xanh dương	đ/m^2	86.364	112.169	101.967	115.581	109.544	109.895	109.965
	***Gạch trồng cỏ (Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Gạch Đức Hoà: Lô 101, Đường số 1, KCN Thái Hòa, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An)**								
	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 390x260x80mm	đ/m^2	93.273	163.387	151.518	168.141	157.049	168.141	158.105
	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 533x333x80mm	đ/m^2	93.273	163.387	151.518	168.141	157.049	168.141	158.105
4	**Gạch terrazzo (Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Anh Phúc - Số 492/52 Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, TP.Vùng Tàu) - Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp**								
	Gạch terrazzo 400mmx400mmx30mm TCVN 7744:2013	đ/m^2	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
B	**NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG**								
I	**CÁT**								
1	Cát xây	đ/m^3		345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
2	Cát bê tông	đ/m^3		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
3	Đất đá san lấp (Công ty TNHH Kinh doanh & Đầu tư Nguyễn: Tại mỏ vật liệu san lấp Bắc Bao Quan, xã Tóc Tiên - Châu Pha, huyện Tân Thành) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất đá san lấp	đ/m^3	90.000						
4	Đất san lấp (Công ty TNHH KT - SX VLXD Thuận Lập: Tại mỏ đá Thuận Lập, Lô 14, ấp 6, xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe và các loại thuế phí theo quy định hiện hành								
	Đất tầng phủ chọn lọc	đ/m^3	72.727						
	Đất tầng phủ không tuyển lựa	đ/m^3	63.636						
5	Đất san lấp (Công ty TNHH Lê Chính: Tại mỏ Puzzolan mỏ Đồi Đất Đỏ, xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								

Dutoanxd.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đất tầng phủ thường	đ/m^3	90.909						
	Đất tầng phủ có lẫn sỏi đỏ	đ/m^3	100.000						
6	Đất san lấp (Công ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Tại mỏ ấp Tân Rú, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất làm vật liệu san lấp	đ/m^3	120.455						
7	Đất san lấp (Công ty TNHH TM-XD Thiện Tân: Tại mỏ ấp 4, xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất khai thác để san lấp	đ/m^3	122.727						
II	**ĐÁ**								
1	**Đá (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe**								
	Đá 1x2	đ/m^3	262.818						
	Đá 4x6	đ/m^3	247.909						
	Đá dăm 0x4	đ/m^3	238.455						
	Cấp phối đá dăm	đ/m^3	229.091						
	Đá mi	đ/m^3	209.091						
	Đá hộc	đ/m^3	202.727						
2	**Đá (Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Thiện Tân: Mỏ Đá ấp 4, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe**								
	Đá 1x2	đ/m^3	260.000						
	Đá 4x6	đ/m^3	240.000						
	Đá 0x4	đ/m^3	200.000						
	Đá mi sàng	đ/m^3	190.000						
3	**Đá (Công ty TNHH Bình Phương: Tại mỏ Tân Phú, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)**								
	Đá Xanh								
	Đá 1x2	đ/m^3	240.909						

Dutoanxd.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá 4x6	đ/m^3	221.818						
	Đá 0x4	đ/m^3	196.364						
	Đá dăm các loại	đ/m^3	223.636						
	Đá mi…	đ/m^3	186.364						
	Cát nghiền từ đá	đ/m^3	220.000						
	Đá Trắng								
	Đá 1x2	đ/m^3	217.273						
	Đá 0x4	đ/m^3	186.364						
	Đá dăm các loại	đ/m^3	219.091						
	Đá mi…	đ/m^3	181.818						
	Cát nghiền từ đá	đ/m^3	210.909						
4	**Đá (Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO: Tại mỏ Núi Ông Trịnh, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc**								
	Vật liệu san lấp	đ/m^3	107.100						
	Đá 1x2 (S20)	đ/m^3	202.350						
	Đá 1x2 (S23)	đ/m^3	218.850						
	Đá 1x2 (S29)	đ/m^3	202.350						
	Bột đá 0-3 mm	đ/m^3	183.520						
	Bột đá 0-5 mm	đ/m^3	183.520						
	Bột đá 0-5 mm (Đã rửa)	đ/m^3	230.350						
	Đá mi	đ/m^3	169.320						
	Bột đá ly tâm (đã rửa)	đ/m^3	238.850						
	Đá 0x4 (S40)	đ/m^3	175.950						

Dutoanf1.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá hộc 20x40	đ/m^3	175.950						
	Đất Tầng phủ (Chưa bao gồm chi phí xúc)	đ/m^3	47.600						
5	**Đá (Công ty Cổ phần Phú Đức Chính: Tại mỏ Lô 14A, núi Thị Vải, tổ 1, ấp 6, xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)**								
	Đá nguyên khai	đ/m^3	100.000						
6	**Đá (Công ty Cổ phần Thanh Tâm: Mỏ đá Lô 11A núi Thị Vải, kp. Ông Trịnh, P.Tân Phước, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc**								
	Đá 1x2	đ/tấn	134.545						
	Đá 4x6	đ/tấn	107.273						
	Đá 0x4 (đầu cần)	đ/tấn	66.364						
	Đá dăm Dmax 37,5	đ/tấn	98.182						
	Đá hộc 20x40, 9x15	đ/tấn	100.000						
	Đá mi sàng	đ/tấn	101.818						
	Bột đá	đ/tấn	110.000						
	Cát nghiền từ đá	đ/tấn	130.000						
7	**Đá (Công ty TNHH KT SX VLXD Thuận Lập: Mỏ đá Lô 14, núi Thị Vải, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc**								
	Đá 1x2 (5x23)	đ/m^3	240.909						
	Đá 1x1 Titan (5x20)	đ/m^3	245.455						
	Đá mi cát Titan (0,1x6)	đ/m^3	209.091						
	Đá mi sàng Titan (5x13)	đ/m^3	186.364						
	Đá 5x7 (4x6) Chuẩn	đ/m^3	200.000						
	Đá 5x7 (4x6) Kho chứa	đ/m^3	195.455						
	Đá cấp phối 0x4 Xanh	đ/m^3	195.455						
	Đá cấp phối 0x4 Vàng	đ/m^3	186.364						

Duoanh1.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá hộc (40-100)	đ/m^3	177.273						
	Bột đá	đ/m^3	81.818						
8	**Đá (Công ty TNHH Khai thác đá Phú Sơn: Mỏ đá Núi Trọc 2, thị xã Phú Mỹ)**								
	Đá 1x2	đ/m^3	235.000						
	Đá 4x6	đ/m^3	193.000						
	Đá 0x4	đ/m^3	194.000						
	Đá dăm các loại	đ/m^3	193.000						
	Đá mi	đ/m^3	193.000						
	Đá 5x20	đ/m^3	245.000						
9	**Đá (Chi nhánh Công ty TNHH TM Lương Cơ: Mỏ đá Lương Cơ) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe**								
	Đá 1x2	đ/m^3	236.364						
	Đá 0x4	đ/m^3	181.818						
	Đá mi bụi	đ/m^3	190.909						
	Đá mi sàng	đ/m^3	172.727						
10	**Đá (Công ty TNHH SX TM DV Xây Dựng Hiệp Lực: Mỏ puzolan Núi Sò, huyện Châu Đức) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe**								
	Đá 0x40mm -Dmax 37,5	đ/m^3	236.727						
	Đá 0x40mm	đ/m^3	217.500						
	Đá 0x25mm -Dmax 25	đ/m^3	228.273						
	Đá 0x5mm	đ/m^3	228.273						
	Đá 10x20mm	đ/m^3	306.000						
	Đá 10x25mm	đ/m^3	261.818						
	Đá 40x60mm	đ/m^3	261.818						
	Đá 5x10mm	đ/m^3	248.909						

Dutoanfit.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá 5x13mm	đ/m^3	265.909						
	Đá 5x20mm	đ/m^3	280.091						
	Đá 5x24mm	đ/m^3	267.727						
	Đá 5x25mm	đ/m^3	267.727						
11	**Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)**								
	Đá hoa cương đen Huế	đ/m^2		870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
	Đá hoa cương đỏ/vàng (Bình Định)	đ/m^2		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Đá hoa cương đen Phú Yên	đ/m^2		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Đá hoa cương hồng Gia Lai	đ/m^2		770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
	Hạt đá rửa loại nhỏ	đ/kg		909	909	1.091	909	909	909
	Hạt mài loại nhỏ	đ/kg		1.091	1.000	909	909	909	1.091
	Bột khoáng	đ/kg		636	636	636	636	636	636
III	**NHÓM XI MĂNG (50KG/BAO)**								
1	Xi măng Hà Tiên	đ/bao		80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
2	Xi măng Chinfon HP	đ/bao		79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091
3	Xi măng Insee (Holcim)	đ/bao		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
4	Xi măng Cẩm Phả	đ/bao		73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
5	Xi măng Nghi sơn	đ/bao		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
6	Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang	đ/bao		80.068	80.068	80.068	80.068	80.068	80.068
C	**NHÓM SẮT, THÉP, XÀ GỒ**								
I	**THÉP VINAKYOEI Việt-Nhật: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT**								
1	Thép tròn Ø 6 mm CB300	đồng/kg		15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273
2	Thép tròn Ø 8mm CB300	đồng/kg		15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273

Dutoanfi.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
3	Thép tròn, gân Ø 10 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		13.475	13.475	13.475	13.475	13.475	13.475
4	Thép tròn, gân Ø 12 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
5	Thép tròn, gân Ø 14 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		14.641	14.641	14.641	14.641	14.641	14.641
6	Thép tròn, gân Ø 16 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		14.458	14.458	14.458	14.458	14.458	14.458
7	Thép tròn, gân Ø 18 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		14.646	14.646	14.646	14.646	14.646	14.646
8	Thép tròn, gân Ø 20 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		14.628	14.628	14.628	14.628	14.628	14.628
9	Thép tròn, gân Ø 22 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		15.071	15.071	15.071	15.071	15.071	15.071
10	Thép tròn, gân Ø 25 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		15.096	15.096	15.096	15.096	15.096	15.096
II	**Thép VAS Nghi Sơn - Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn – Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển**								
A	**Thép cuộn (VAS)**								
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	đồng/kg		15.035	15.035	15.035	15.035	15.035	15.035
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)	đồng/kg		15.035	15.035	15.035	15.035	15.035	15.035
B	**Thép thanh vằn (VAS)**								
1	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	đồng/kg		15.255	15.255	15.255	15.255	15.255	15.255
2	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	đồng/kg		15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	đồng/kg		14.985	14.985	14.985	14.985	14.985	14.985
4	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	đồng/kg		14.835	14.835	14.835	14.835	14.835	14.835
III	**Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400**								

Dutoanfm.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	25x25x(2,5:3)x6m	đồng/kg		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
2	30x30x(2,5:3)x6m	đồng/kg		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
3	40x40x(2,5:5)x6m	đồng/kg		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
4	50x50x(3:6)x6m	đồng/kg		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
5	60x60x(4:6)x6m	đồng/kg		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
6	65x65x(5:6)X6m	đồng/kg		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
7	70x70x(6:9)x6m	đồng/kg		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
8	75x75x(6:9)x6m	đồng/kg		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
9	100x100x(10)x6m	đồng/kg		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
10	25x25x(2,5:3)x12m	đồng/kg		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
11	30x30x(2,5:3)x12m	đồng/kg		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
12	40x40x(2,5:5)x12m	đồng/kg		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
13	50x50x(3:6)x12m	đồng/kg		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
14	60x60x(4:6)x12m	đồng/kg		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
15	65x65x(5:6)x12m	đồng/kg		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
16	70x70x(6:9)x12m	đồng/kg		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
17	75x75x(6:9)x12m	đồng/kg		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
18	100x100x(10)x12m	đồng/kg		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
IV	**Thép Tung Ho - TNHH Thép Tung Ho Việt Nam KCN Phú Mỹ II, thị xã Phú Mỹ**								
1	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
2	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160

Dutoanfx.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
3	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
4	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
5	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460
6	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.760	17.760	17.760	17.760	17.760	17.760
7	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
8	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
9	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460
10	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.760	17.760	17.760	17.760	17.760	17.760
V	**Ống kẽm Hoa Sen**								
	Xà gồ C mạ kẽm Z12								
	45x80 (độ dày 1,50)	đ/m		59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	45x80 (độ dày 2,00)	đ/m		69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
	45x100 (độ dày 1,50)	đ/m		74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545
	45x100 (độ dày 2,00)	đ/m		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	45x125 (độ dày 1,50)	đ/m		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	45x125 (độ dày 2,00)	đ/m		103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636
	45x150 (độ dày 1,50)	đ/m		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545

Dutoanfn.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	45x150 (độ dày 2,00)	đ/m		102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
VI	**Ống kẽm Hòa Phát - Công ty TNHH SX TM và DV Hòa Phát: C8 đường số 6, P. Thắng Nhì, Tp. Vũng Tàu**								
1	Thép vuông mạ kẽm (6m/ 01 cây)								
	14 x 14 độ dày 1,00	đ/cây		51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818
	14 x 14 độ dày 1,20	đ/cây		59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	16 x 16 độ dày 1,00	đ/cây		54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
	16 x 16 độ dày 1,20	đ/cây		72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	16 x 16 độ dày 1,40	đ/cây		93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636
	20 x 20 độ dày 1,00	đ/cây		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
	20 x 20 độ dày 1,20	đ/cây		72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	20 x 20 độ dày 1,40	đ/cây		81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	106.364
	20 x 20 độ dày 1,80	đ/cây		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
	20 x 20 độ dày 2,00	đ/cây		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	25 x 25 độ dày 1,00	đ/cây		79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091
	25 x 25 độ dày 1,20	đ/cây		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
	25 x 25 độ dày 1,40	đ/cây		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
	25 x 25 độ dày 1,80	đ/cây		164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545
	25 x 25 độ dày 2,00	đ/cây		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	30 x 30 độ dày 1,00	đ/cây		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
	30 x 30 độ dày 1,20	đ/cây		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	30 x 30 độ dày 1,40	đ/cây		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
	30 x 30 độ dày 1,80	đ/cây		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727
	30 x 30 độ dày 2,00	đ/cây		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091

Dutoanfx.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	30 x 30 độ dày 2,50	đ/cây		345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
	40 x 40 độ dày 1,20	đ/cây		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
	40 x 40 độ dày 1,40	đ/cây		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727
	40 x 40 độ dày 1,80	đ/cây		254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
	40 x 40 độ dày 2,00	đ/cây		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	40 x 40 độ dày 2,50	đ/cây		463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636
	40 x 40 độ dày 3,00	đ/cây		559.091	559.091	559.091	559.091	559.091	559.091
	50 x 50 độ dày 1,20	đ/kg		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	50 x 50 độ dày 1,40	đ/cây		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	50 x 50 độ dày 1,80	đ/cây		313.636	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636
	50 x 50 độ dày 2,00	đ/cây		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	50 x 50 độ dày 2,50	đ/cây		581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818
	50 x 50 độ dày 3,00	đ/cây		709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
	60 x 60 độ dày 1,40	đ/cây		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	60 x 60 độ dày 1,80	đ/cây		384.545	384.545	384.545	384.545	384.545	384.545
	60 x 60 độ dày 2,00	đ/cây		445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
	60 x 60 độ dày 2,50	đ/cây		730.909	730.909	730.909	730.909	730.909	730.909
	75 x 75 độ dày 1,80	đ/cây		527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
	75 x 75 độ dày 2,00	đ/cây		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
	100 x 100 độ dày 1,80	đ/cây		737.273	737.273	737.273	737.273	737.273	737.273
	100 x 100 độ dày 2,00	đ/cây		763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636
2	**Thép hộp mạ kẽm (6m/ 01 cây)**								
	13 x 26 độ dày 1,00	đ/cây		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000

Dutoan.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	13 x 26 độ dày 1,20	đ/cây		72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	13 x 26 độ dày 1,40	đ/cây		111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818
	20 x 40 độ dày 1,00	đ/cây		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
	20 x 40 độ dày 1,20	đ/cây		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
	20 x 40 độ dày 1,40	đ/cây		122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
	20 x 40 độ dày 1,80	đ/cây		159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091
	20 x 40 độ dày 2,00	đ/cây		191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818
	25 x 50 độ dày 1,00	đ/cây		158.677	158.677	158.677	158.677	158.677	158.677
	25 x 50 độ dày 1,20	đ/cây		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	25 x 50 độ dày 1,40	đ/kg		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	25 x 50 độ dày 2,00	đ/cây		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	30 x 60 độ dày 1,20	đ/cây		159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091
	30 x 60 độ dày 1,40	đ/cây		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
	30 x 60 độ dày 1,80	đ/cây		281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
	30 x 60 độ dày 2,00	đ/cây		366.364	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364
	30 x 60 độ dày 2,50	đ/cây		534.545	534.545	534.545	534.545	534.545	534.545
	30 x 60 độ dày 3,00	đ/cây		633.636	633.636	633.636	633.636	633.636	633.636
	30 x 90 độ dày 1,40	đ/cây		346.364	346.364	346.364	346.364	346.364	346.364
	30 x 90 độ dày 1,80	đ/cây		478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182
	40 x 80 độ dày 1,20	đ/cây		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	40 x 80 độ dày 1,40	đ/cây		252.727	252.727	252.727	252.727	252.727	252.727
	40 x 80 độ dày 1,80	đ/cây		345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
	40 x 80 độ dày 2,00	đ/cây		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000

Dutoanxd.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	40 x 80 độ dày 2,50	đ/cây		627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
	40 x 80 độ dày 3,00	đ/cây		745.455	745.455	745.455	745.455	745.455	745.455
	50 x 100 độ dày 1,20	đ/cây		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	50 x 100 độ dày 1,40	đ/cây		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	50 x 100 độ dày 1,80	đ/cây		409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
	50 x 100 độ dày 2,00	đ/cây		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	50 x 100 độ dày 2,50	đ/cây		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	50 x 100 độ dày 3,00	đ/cây		1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
	60 x 120 độ dày 1,40	đ/cây		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	60 x 120 độ dày 1,80	đ/cây		581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818
	60 x 120 độ dày 2,00	đ/cây		672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
3	**Thép ống mạ kẽm (6m/ 01 cây)**								
	Φ16 độ dày 1,20	đ/cây		72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	Φ21 độ dày 1,40	đ/cây		81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
	Φ21 độ dày 1,80	đ/cây		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Φ27 độ dày 1,40	đ/cây		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Φ27 độ dày 1,80	đ/cây		159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091
	Φ27 độ dày 2,00	đ/cây		185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
	Φ34 độ dày 1,40	đ/cây		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Φ34 độ dày 1,80	đ/cây		154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
	Φ34 độ dày 2,00	đ/cây		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
	Φ42 độ dày 1,40	đ/cây		197.273	197.273	197.273	197.273	197.273	197.273
	Φ42 độ dày 1,80	đ/cây		201.818	201.818	201.818	201.818	201.818	201.818

Dutoanxd.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Φ42 độ dày 2,00	đ/cây		302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727
	Φ42 độ dày 2,30	đ/cây		338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182
	Φ49 độ dày 1,40	đ/cây		176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364
	Φ49 độ dày 1,80	đ/cây		229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091
	Φ49 độ dày 2,00	đ/cây		275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455
	Φ60 độ dày 1,40	đ/cây		277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273
	Φ60 độ dày 1,80	đ/cây		288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
	Φ60 độ dày 2,00	đ/cây		340.909	340.909	340.909	340.909	340.909	340.909
	Φ60 độ dày 2,30	đ/cây		525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455
	Φ76 độ dày 1,40	đ/cây		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	Φ76 độ dày 1,80	đ/cây		460.909	460.909	460.909	460.909	460.909	460.909
	Φ76 độ dày 2,00	đ/cây		541.818	541.818	541.818	541.818	541.818	541.818
	Φ90 độ dày 1,40	đ/cây		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
	Φ90 độ dày 1,80	đ/cây		538.182	538.182	538.182	538.182	538.182	538.182
	Φ90 độ dày 2,00	đ/cây		659.091	659.091	659.091	659.091	659.091	659.091
	Φ90 độ dày 2,30	đ/cây		785.455	785.455	785.455	785.455	785.455	785.455
	Φ90 độ dày 2,50	đ/cây		857.273	857.273	857.273	857.273	857.273	857.273
	Φ90 độ dày 3,00	đ/cây		1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636
	Φ114 độ dày 1,40	đ/cây		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
	Φ114 độ dày 1,80	đ/cây		481.818	481.818	481.818	481.818	481.818	481.818
	Φ114 độ dày 2,00	đ/cây		758.182	758.182	758.182	758.182	758.182	758.182
	Φ114 độ dày 2,30	đ/cây		1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818
D	**NHÓM CÁC LOẠI VẬT TƯ KHÁC:**								

Dutoan.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	Kính trắng 5 ly VN	đ/m^2		101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
2	Bột màu Trung Quốc	đ/kg		40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
3	Bột màu Đức	đ/kg		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
4	Bột màu Việt Nam xuất khẩu	đ/kg		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
5	Adao	đ/lít		14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
6	Vôi cục	đ/kg		2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
7	Đinh 5 phân	đ/kg		21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
8	Kẽm buộc	đ/kg		21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
9	Giấy dán tường Đài Loan 0,53 x 10m	đ/cuộn		52.727	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
10	Giấy dán tường Hồng Kông	đ/cuộn		36.364	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
11	Keo dán giấy Đài Loan	đ/kg		18.182	15.455	16.364	16.364	15.455	15.455
12	Giấy nhám nước	đ/m^2		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
13	Giấy nhám khô	đ/m^2		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
14	Lưới B40 cao 1,2m	đ/md		42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
15	Lưới B40 cao 1,8m	đ/md		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
16	Kẽm gai	đ/kg		22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
E	**NHÓM SƠN, BỘT TRÉT**								
I	**Sơn KOVA của Công ty CP Thương mại KOVA (tầng 12. Petro VietNam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Q1, TPHCM)**								
	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus sàn (20kg/thùng)	đ/thùng		1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455
	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus Tường (20kg/thùng)	đ/thùng		1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909
	Chống thấm phụ gia bê tông CT-11B (4kg/thùng)	đ/thùng		348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182
	Chống thấm đông kết nhanh CT-05	đ/Lon		148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182

Dutoan.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	(1kg/lon)								
	Chống thấm trám trét vết nứt CT-14 (2kg/bộ)	đ/Bộ		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
1	**SƠN NỘI THẤT**								
	Sơn nước trong nhà K-5500 - Bán bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng		1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364
	Sơn nước trong nhà K-871 - Bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng		1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636
	Sơn nước trong nhà Villa (25kg/thùng)	đ/thùng		1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896
	Sơn nước trong nhà SG-168 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
	Sơn nước trong nhà KOVA Nano Anti Bacteria kháng khuẩn (20kg/thùng)	đ/thùng		3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636
2	**SƠN NGOẠI THẤT**								
	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
	Sơn nước ngoài trời K-261 - Trắng (25kg/thùng)	đ/thùng		1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818
	Sơn nước ngoài trời HydroProof CT-04-bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng		2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818
	Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời SG-268 (20kg/thùng)	đ/thùng		2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715
	Sơn bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) (20kg/thùng)	đ/thùng		3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364
	Sơn nước ngoài trời tự làm sạch Self-Cleaning - bóng mờ (5 lít/thùng)	đ/thùng		1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
3	**SƠN LÓT**								
	Sơn lót Ngoài trời kháng kiềm K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV-108 (18kg/thùng)	đ/thùng		1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337

Dutoanhl.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-118 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364
	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-117 (18 lít/thùng)	đ/thùng		2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818
4	**BỘT TRÉT**								
	Mastic dẽo trong nhà MT-T (25kg/thùng)	đ/thùng		443.636	443.636	443.636	443.636	443.636	443.636
	Bột trét cao cấp trong nhà City (40kg/bao)	đ/bao		262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727
	Bột trét cao cấp ngoài trời City (40kg/bao)	đ/bao		353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636
	Mastic dẽo ngoài trời MT-N (25kg/thùng)	đ/thùng		548.182	548.182	548.182	548.182	548.182	548.182
5	**SƠN TRANG TRÍ ĐẶC BIỆT**								
	Sơn đá nghệ thuật Art Stone (5kg/thùng)	đ/thùng		521.818	521.818	521.818	521.818	521.818	521.818
	Keo bóng nước Clear W (1kg/lon)	đ/lon		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Keo bóng Nano Clear E3 (1kg/lon)	đ/lon		167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
	Sơn nhủ SNT - Màu thường (1kg/lon)	đ/lon		304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
	Sơn nhủ SNT - Màu vàng chùa (1kg/lon)	đ/lon		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
	Sơn nhủ SNT - Màu Đồng (1kg/lon)	đ/lon		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
IX	**Sơn Dulux (Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển**								
	Bột trét								
	Dulux professional bột trét tường weathershield e1000 dulux professional weathershield putty e1000 (tcvn 7239:2014)	đ/kg		14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643
	Dulux professional bột trét tường	đ/kg							

Dutoanxd.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	weathershield e1000 plus dulux professional weathershield putty e1000 plus (tcvn 7239:2014)			14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375
	Dulux professional bột trét tường nội thất diamond a1000 dulux professional putty diamond a1000 (tcvn 7239:2014)	đ/kg		13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919
	Dulux professional bột trét tường ngoại thất e700 dulux professional putty e700 (tcvn 7239:2014)	đ/kg		12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
	Dulux professional bột trét tường nội thất a500 dulux professional putty a500 (tcvn 7239:2014)	đ/kg		10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
	Sơn lót								
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm dulux professional e1000 dulux professional weathershield sealer e1000 (qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688
	Sơn lót nội thất dulux professional diamond a1000 dulux professional diamond sealer a1000 (qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019
	Sơn lót ngoại thất dulux professional e700 dulux professional exterior sealer e700 (qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612
	Sơn lót ngoại thất dulux professional e500 dulux professional exterior sealer e500 (qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
	Sơn lót nội thất dulux professional a500 dulux professional interior sealer a500 (qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306

Dutoanfl.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn lót nội thất dulux professional a300 dulux professional interior sealer a300 (qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
	Sơn phủ ngoại thất								
	Sơn ngoại thất dulux professional weathershield flexx mờ dulux professional weathershield flexx matt (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
	Sơn ngoại thất dulux professional weathershield flexx bóng dulux professional weathershield flexx sheen (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
	Sơn ngoại thất dulux professional weathershield oceanguard dulux professional weathershield oceanguard (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351
	Sơn ngoại thất dulux professional weathershield e1000 mờ dulux professional weathershield e1000 matt (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
	Sơn ngoại thất dulux professional weathershield e1000 bóng dulux professional weathershield e1000 sheen (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
	Sơn ngoại thất dulux professional weathershield express dulux professional weathershield express (qcvn 16:1019/bxd; qcvn	đ/lít		309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409

Dutoanf1.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	08:2020/bct; tcvn 8652:2020)								
	Sơn ngoại thất dulux professional e700 mờ dulux professional exterior e700 matt (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
	Sơn ngoại thất dulux professional e500 mờ dulux professional exterior e500 matt (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
	Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation stonetex (*) dulux professional weathershield creation stonetex (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570
	Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation sandtex (*) dulux professional weathershield creation sandtex (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775
	Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation acryltex (*) dulux professional weathershield creation acryltex (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311
	SƠN PHỦ NỘI THẤT								
	sơn nội thất dulux professional diamond care dulux professional diamond care (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121
	sơn nội thất dulux professional diamond a1000 dulux professional diamond a1000 (qcvn 16:1019/bxd; qcvn	đ/lít		268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599

Dutoanf1.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	08:2020/bct; tcvn 8652:2020)								
	sơn nội thất dulux professional lau chùi hiệu quả washable dulux professional interior washable (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893
	sơn nội thất dulux professional kháng khuẩn anti-bacteria dulux professional interior anti-bacteria (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352
	sơn nội thất dulux professional lau chùi cleanable dulux professional interior cleanable (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631
	sơn nội thất dulux professional a500 dulux professional interior a500 matt (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
	sơn nội thất dulux professional a390 dulux professional interior a390 (qcvn 16:1019/bxd; qcvn 08:2020/bct; tcvn 8652:2020)	đ/lít		55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
F	**NHÓM CỬA**								
I	**Cửa nhôm từ thanh nhôm Alumen của Công ty CP Thương mại 125 số 424 Thống Nhất. Phường 8. thành phố Vũng Tàu**								
	Cửa nhôm xingfa ALUMEN màu sơn tĩnh điện đã bao gồm phụ kiện kim khí tại Công ty Cổ phần Thương mại 125 - 424 Thống Nhất, phường 8, thành phố Vũng Tàu								
1	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính suốt. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng	đ/m^2		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000

Dutoanf1.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	cường lực 8mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.								
2	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m^2		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. Chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m^2		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
4	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. Phụ kiện kim khí khoá bấm.	đ/m^2		2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000
5	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. Phụ kiện kim khí khoá bấm.	đ/m^2		2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m^2		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,	đ/m^2		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000

Dutoan11.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng bộ.								
8	Cửa đi mở nhôm vân gỗ (6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 4cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		3.528.000	3.528.000	3.528.000	3.528.000	3.528.000	3.528.000
9	Cửa đi mở nhôm vân gỗ (6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000
10	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN hệ 1000-4cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000
11	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện(6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
12	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
13	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
14	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 888 kính 5ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
15	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 188 kính 5 ly cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
II	**Kính nổi không màu (Công ty TNHH kính nổi siêu trắng Phú Mỹ - Thị xã Phú Mỹ, TP.BRVT) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển**								
1	Kính nổi không màu 3mm	đ/m^2	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
2	Kính nổi không màu 4mm	đ/m^2	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000

Dutoanfa.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
3	Kính nổi không màu 5mm	đ/m^2	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
4	Kính nổi không màu 6mm	đ/m^2	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
5	Kính nổi không màu 7mm	đ/m^2	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
6	Kính nổi không màu 8mm	đ/m^2	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
7	Kính nổi không màu 10mm	đ/m^2	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
8	Kính nổi không màu 12mm	đ/m^2	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000
G	**NHÓM GỖ CỐP PHA VÀ CÂY CHỐNG**								
1	Gỗ cốp pha ván ép dài trên 3,5m	đ/m^3		3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455
2	Cừ tràm Ø100-120mm dài > 4m	đ/cây		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
3	Cừ tràm Ø 80-100mm dài > 4m	đ/cây		30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
4	Cừ tràm Ø 50-60mm dài > 4m	đ/cây		26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
H	**NHÓM VẬT TƯ ĐIỆN. NƯỚC. THIẾT BỊ VỆ SINH**								
I	**Dây điện, cáp điện, thiết bị điện CADIVI (Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Q1. thành phố Hồ Chí Minh**								
1	**Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V**								
	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	đ/m		2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	đ/m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
2	**Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)**								
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	đ/m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	đ/m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
3	**Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)**								

Dutoanxd.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/m		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	đ/m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	đ/m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
4	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)**								
	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m		6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	đ/m		10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	đ/m		37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
	CV-50-0,6/1 kV	đ/m		169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
	CV-240-0,6/1 kV	đ/m		850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730
	CV-300-0,6/1 kV	đ/m		1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060
5	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m		6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990
	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010
	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550
	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740
	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150
	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930
6	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m		20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040
	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530
	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840
7	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								

Dutoanxd.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m		26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150
	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680
8	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m		33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840
9	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m		147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150
10	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m		203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590
11	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m		261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m		395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m		722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m		1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m		2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
12	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								

Dutoanxd.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	đ/m		245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750
13	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)**								
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m		130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m		219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m		392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m		938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
14	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m		67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m		118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m		409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m		1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800
15	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	đ/m		110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m		227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m		583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m		2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040
16	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	đ/m		97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880
	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	đ/m		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710

Dutoanxd.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
17	**Dây đồng trần xoắn (TCVN)**								
	C-10	đ/m		34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860
	C-50	đ/m		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840
18	**Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	đ/m		57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260
	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	đ/m		115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090
	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	đ/m		309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710
19	**Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m		21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m		114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410
	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m		327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m		402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530
20	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m		40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m		112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m		355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280
21	**Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)**								
	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m		411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750
	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m		968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740
22	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)**								

Dutoanfx.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	đ/m		1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	đ/m		5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
23	**Dây điện lực (AV)-0,6/1kV**								
	AV-16-0,6/1 kV	đ/m		7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330
	AV-35-0,6/1 kV	đ/m		13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
	AV-120-0,6/1 kV	đ/m		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	AV-500-0,6/1 kV	đ/m		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800
24	**Dây nhôm lõi thép**								
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	đ/m		17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	đ/m		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	đ/m		85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070
25	**Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**								
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
26	**Ống luồn dây điện**								
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	đ/ống		20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn		190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn		265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100
27	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)**								
	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m		102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m		890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
28	**Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC**								
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	đ/m		22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700

Dutoanfx.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	đ/m		32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	đ/m		1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000
II	**Dây điện, cáp điện, thiết bị điện (Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái - TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai)**								
	Dây đồng trần xoắn C-10 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		35.497	35.497	35.497	35.497	35.497	35.497
	Dây đồng trần xoắn C-70 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		240.658	240.658	240.658	240.658	240.658	240.658
	Dây nhôm trần xoắn A-50 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		16.203	16.203	16.203	16.203	16.203	16.203
	Dây nhôm trần xoắn A-95 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		32.208	32.208	32.208	32.208	32.208	32.208
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 50/8 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		18.634	18.634	18.634	18.634	18.634	18.634
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 240/32 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		89.771	89.771	89.771	89.771	89.771	89.771
	Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ lõi thép ACSR/LZ 120/19 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		48.026	48.026	48.026	48.026	48.026	48.026
	Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ lõi thép ACSR/LZ 240/32 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		91.245	91.245	91.245	91.245	91.245	91.245
	Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ rãnh ACSR/MZ 120/19 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		49.434	49.434	49.434	49.434	49.434	49.434
	Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ rãnh ACSR/MZ 300/39 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		117.326	117.326	117.326	117.326	117.326	117.326
	Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ trừ bên mặt ngoài ACKP 50/8 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		18.931	18.931	18.931	18.931	18.931	18.931
	Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ trừ bên mặt ngoài ACKP 300/39 - Tiêu chuẩn:	đ/m		119.196	119.196	119.196	119.196	119.196	119.196

Dutoanff.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	TCVN 5064								
	Dây đơn cứng, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VC 1.5 - 450/750V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3	đ/m		5.764	5.764	5.764	5.764	5.764	5.764
	Dây đơn cứng, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VC 6 - 450/750V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3	đ/m		21.219	21.219	21.219	21.219	21.219	21.219
	Dây đơn, ruột dẫn nhôm, cách điện PVC: AV 16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/ZNS 5000.1	đ/m		7.601	7.601	7.601	7.601	7.601	7.601
	Dây đơn, ruột dẫn nhôm, cách điện PVC: AV 240 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/ZNS 5000.1	đ/m		86.724	86.724	86.724	86.724	86.724	86.724
	Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCm 0.75 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3	đ/m		2.266	2.266	2.266	2.266	2.266	2.266
	Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCm 4 - 450/750V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3	đ/m		14.718	14.718	14.718	14.718	14.718	14.718
	Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCm 16 - 450/750V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3	đ/m		59.081	59.081	59.081	59.081	59.081	59.081
	Dây đôi mềm, bọc nhựa PVC: VCmd 2x1 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1	đ/m		8.151	8.151	8.151	8.151	8.151	8.151
	Dây đôi mềm, bọc nhựa PVC: VCmd 2x1.5 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1	đ/m		11.605	11.605	11.605	11.605	11.605	11.605
	Dây đôi mềm, bọc nhựa PVC: VCmd 2x2.5 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1	đ/m		18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810
	Dây Oval, bọc nhựa PVC: Vcmo 2x1 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350

Dutoanfl.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Dây Oval, bọc nhựa PVC: VCmo 2x1.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		13.178	13.178	13.178	13.178	13.178	13.178
	Dây Oval, bọc nhựa PVC: VCmo 2x2.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		21.230	21.230	21.230	21.230	21.230	21.230
	Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 2x1 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		10.340	10.340	10.340	10.340	10.340	10.340
	Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 2x1.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		14.542	14.542	14.542	14.542	14.542	14.542
	Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 2x2.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		23.133	23.133	23.133	23.133	23.133	23.133
	Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 2x4 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		34.595	34.595	34.595	34.595	34.595	34.595
	Dây mềm tròn 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 3x1 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		14.047	14.047	14.047	14.047	14.047	14.047
	Dây mềm tròn 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 3x1.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		20.449	20.449	20.449	20.449	20.449	20.449
	Dây mềm tròn 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 3x2.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		32.362	32.362	32.362	32.362	32.362	32.362
	Dây mềm tròn 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 3x4 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		48.455	48.455	48.455	48.455	48.455	48.455
	Dây mềm tròn 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 4x1 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370
	Dây mềm tròn 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 4x1.5 - 300/500V -	đ/m		26.554	26.554	26.554	26.554	26.554	26.554

Dutoanfl.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5								
	Dây mềm tròn 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 4x4 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360
	Dây mềm tròn 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 4x6 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		95.568	95.568	95.568	95.568	95.568	95.568
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 2x1.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		20.097	20.097	20.097	20.097	20.097	20.097
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 2x4 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		42.669	42.669	42.669	42.669	42.669	42.669
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 2x10 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		95.161	95.161	95.161	95.161	95.161	95.161
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x1.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		26.532	26.532	26.532	26.532	26.532	26.532
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x4 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		57.574	57.574	57.574	57.574	57.574	57.574
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x10 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		132.253	132.253	132.253	132.253	132.253	132.253
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 4x1.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		33.704	33.704	33.704	33.704	33.704	33.704
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 4x4 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		75.185	75.185	75.185	75.185	75.185	75.185
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 4x10 - 300/500V	đ/m		172.216	172.216	172.216	172.216	172.216	172.216

Dutoanf1.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	- Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4								
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		61.831	61.831	61.831	61.831	61.831	61.831
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 120 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		449.581	449.581	449.581	449.581	449.581	449.581
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		1.096.942	1.096.942	1.096.942	1.096.942	1.096.942	1.096.942
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 2x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		147.488	147.488	147.488	147.488	147.488	147.488
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 2x120 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		944.878	944.878	944.878	944.878	944.878	944.878
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 2x300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		2.279.728	2.279.728	2.279.728	2.279.728	2.279.728	2.279.728
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		204.215	204.215	204.215	204.215	204.215	204.215
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x120 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		1.384.295	1.384.295	1.384.295	1.384.295	1.384.295	1.384.295
	'Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		3.360.247	3.360.247	3.360.247	3.360.247	3.360.247	3.360.247
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 4x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		262.130	262.130	262.130	262.130	262.130	262.130
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 4x120 - 0.6/1kV -	đ/m		1.834.052	1.834.052	1.834.052	1.834.052	1.834.052	1.834.052

Dutoanft.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1								
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 4x300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		4.473.612	4.473.612	4.473.612	4.473.612	4.473.612	4.473.612
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x16+1x10 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		246.389	246.389	246.389	246.389	246.389	246.389
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x95+1x50 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		1.244.430	1.244.430	1.244.430	1.244.430	1.244.430	1.244.430
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x120+1x95 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		1.740.398	1.740.398	1.740.398	1.740.398	1.740.398	1.740.398
	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC: CV 16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1	đ/m		57.233	57.233	57.233	57.233	57.233	57.233
	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC: CV 95 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1	đ/m		335.115	335.115	335.115	335.115	335.115	335.115
	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC: CV 185 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1	đ/m		651.420	651.420	651.420	651.420	651.420	651.420
	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC: CV 240 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1	đ/m		853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 6 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 70	đ/m		253.320	253.320	253.320	253.320	253.320	253.320

Dutoan11.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	- 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935								
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		1.105.580	1.105.580	1.105.580	1.105.580	1.105.580	1.105.580
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 2x6 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 2x70 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		533.910	533.910	533.910	533.910	533.910	533.910
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 2x300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		2.295.810	2.295.810	2.295.810	2.295.810	2.295.810	2.295.810
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 3x6 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		85.180	85.180	85.180	85.180	85.180	85.180
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 3x70 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		780.810	780.810	780.810	780.810	780.810	780.810
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 3x300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		3.386.990	3.386.990	3.386.990	3.386.990	3.386.990	3.386.990
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 4x6 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		110.240	110.240	110.240	110.240	110.240	110.240
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 4x70 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		1.060.530	1.060.530	1.060.530	1.060.530	1.060.530	1.060.530

Dutoanfl.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 4x300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		4.511.710	4.511.710	4.511.710	4.511.710	4.511.710	4.511.710
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 3x16+1x10 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		244.520	244.520	244.520	244.520	244.520	244.520
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 3x95+1x50 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		1.253.070	1.253.070	1.253.070	1.253.070	1.253.070	1.253.070
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 3x240+1x150 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		3.361.260	3.361.260	3.361.260	3.361.260	3.361.260	3.361.260
	Cáp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DATA 16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800
	Cáp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DATA 95 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240
	Cáp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DATA 300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		1.186.010	1.186.010	1.186.010	1.186.010	1.186.010	1.186.010
	Cáp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 2x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		164.430	164.430	164.430	164.430	164.430	164.430
	Cáp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng,	đ/m		774.190	774.190	774.190	774.190	774.190	774.190

Dutoanf1.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 2x95 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935								
	Cáp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 2x240 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		1.954.610	1.954.610	1.954.610	1.954.610	1.954.610	1.954.610
	Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 3x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		225.050	225.050	225.050	225.050	225.050	225.050
	Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 3x95 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		1.125.910	1.125.910	1.125.910	1.125.910	1.125.910	1.125.910
	Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 3x240 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		2.853.760	2.853.760	2.853.760	2.853.760	2.853.760	2.853.760
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 4x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		286.860	286.860	286.860	286.860	286.860	286.860
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 4x150 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		2.335.440	2.335.440	2.335.440	2.335.440	2.335.440	2.335.440
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 4x240 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		3.771.383	3.771.383	3.771.383	3.771.383	3.771.383	3.771.383
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc	đ/m		17.578	17.578	17.578	17.578	17.578	17.578

Dutoanf1.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	PVC: Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935								
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		71.731	71.731	71.731	71.731	71.731	71.731
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		109.065	109.065	109.065	109.065	109.065	109.065
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 6447	đ/m		25.388	25.388	25.388	25.388	25.388	25.388
I	**NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỐNG CỐNG BTCT**								
I	**Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco), nhà máy: ấp Bắc Hai, xã Hòa Long. thành phố Bà Rịa**								
1	**Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)**								
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 – Vỉa hè	đ/bộ	9.690.741	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè	đ/bộ	10.347.222	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407
	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	đ/bộ	6.712.963	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148
	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	đ/bộ	6.898.148	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333
	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm.	đ/bộ	7.083.333	7.268.519	7.268.519	7.268.519	7.268.519	7.268.519	7.268.519

Dutoanft1.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).								
	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F1; Kt: 580x380x50mm.	đ/tấm	1.630.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F2; Kt: 780x380x50mm.	đ/tấm	2.200.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818
2	**Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt)**								
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B600-H500-L2000mm.	đ/md	1.770.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B400x250-H500-L2000mm (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	2.313.636	2.413.636	2.413.636	2.413.636	2.413.636	2.413.636	2.413.636
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường; Kt: B400x250-H500-L2000mm (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	3.501.818	3.601.818	3.601.818	3.601.818	3.601.818	3.601.818	3.601.818
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B600x250-H500-L2000mm (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	2.694.545	2.814.545	2.814.545	2.814.545	2.814.545	2.814.545	2.814.545
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường; Kt: B600x250-H500-L2000mm (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	4.059.091	4.179.091	4.179.091	4.179.091	4.179.091	4.179.091	4.179.091
3	**Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt)**								

Dutoanf1.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Kè BTCS M400 H=4,0m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	21.241.667	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889
	Kè BTCS M400 H=4,0m-L=1,5m (Mái nghiêng chân vịt)	đ/md	13.200.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
	Kè BTCS M400 H=2,5m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	12.021.296	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556
	Kè vòm BTCS M400 H=2,13m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè mỏ hàn)	đ/md	9.256.481	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556
	Kè rọ đá BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	2.210.185	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963
	Thảm chống xói BTCS M400 (áp dụng tuyến kè mỏ hàn)	Cấu kiện	5.443.519	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630
V	**CỐNG RUNG ÉP - CẤU KIỆN BÊ TÔNG (Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Đồng Nai)**								
1	**Cống hộp Thế Giới Nhà**								
1.1	***Cống hộp rung ép***								
	Cống hộp đơn 1,0 x 1,0m	đ/md	3.847.000	4.108.000	4.076.000	4.108.000	4.076.000	4.076.000	4.076.000
	Cống hộp đơn 1,2 x 1,2m	đ/md	4.384.000	4.761.000	4.495.000	4.761.000	4.495.000	4.495.000	4.495.000
	Cống hộp đơn 1,6 x 1,6m	đ/md	6.943.000	7.463.000	7.411.000	7.463.000	7.411.000	7.411.000	7.411.000
	Cống hộp đơn 1,6 x 2,0m	đ/md	9.192.000	9.975.000	9.890.000	9.975.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
	Cống hộp đơn 2,0 x 2,0m	đ/md	9.928.000	10.784.000	10.693.000	10.784.000	10.693.000	10.693.000	10.693.000
	Cống hộp đơn 2,0 x 2,5m	đ/md	14.636.000	16.199.000	16.035.000	16.199.000	16.035.000	16.035.000	16.035.000
	Cống hộp đơn 2,5 x 2,5m	đ/md	15.593.000	16.956.000	16.758.000	16.956.000	16.758.000	16.758.000	16.758.000
	Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m	đ/md	22.898.000	26.127.000	25.808.000	26.127.000	25.808.000	25.808.000	25.808.000
	Cống hộp 2x(2.0x2.0)m	đ/md	17.737.000	21.105.000	20.721.000	21.105.000	20.721.000	20.721.000	20.721.000

Dutoanmt.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 2x(2.5x2.5)m	đ/md	24.637.000	29.826.000	29.192.000	29.826.000	29.192.000	29.192.000	29.192.000
1.2	***Joint cống hộp***								
	Cống hộp đơn 1,0 x 1,0m	đ/md		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Cống hộp đơn 1,2 x 1,2m	đ/md		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
	Cống hộp đơn 1,6 x 1,6m	đ/md		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
	Cống hộp đơn 1,6 x 2,0m	đ/md		181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
	Cống hộp đơn 2,0 x 2,0m	đ/md		212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
	Cống hộp đơn 2,0 x 2,5m	đ/md		212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
	Cống hộp đơn 2,5 x 2,5m	đ/md		222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000
	Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m	đ/md		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
	Cống hộp 2x(2.0x2.0)m	đ/md		312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000
	Cống hộp 2x(2.5x2.5)m	đ/md		378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
2	**Cống tròn Thế Giới Nhà**								
2.1	***Cống tròn vỉa hè***								
	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md	325.000	350.000	347.000	350.000	347.000	347.000	347.000
	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md	395.000	426.000	421.000	426.000	421.000	421.000	421.000
	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md	487.000	552.000	542.000	552.000	542.000	542.000	542.000
	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md	592.000	653.000	643.000	653.000	643.000	643.000	643.000
	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md	941.000	1.061.000	1.041.000	1.061.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000
	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md	1.338.000	1.484.000	1.470.000	1.484.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md	2.488.000	2.755.000	2.730.000	2.755.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md	3.244.000	3.596.000	3.536.000	3.596.000	3.536.000	3.536.000	3.536.000
	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md	4.393.000	4.937.000	4.836.000	4.937.000	4.836.000	4.836.000	4.836.000

Dutoan.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md	4.975.000	5.703.000	5.592.000	5.703.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000
2.2	***Cống tròn H10***								
	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md	325.000	350.000	347.000	350.000	347.000	347.000	347.000
	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md	395.000	426.000	421.000	426.000	421.000	421.000	421.000
	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md	487.000	552.000	542.000	552.000	542.000	542.000	542.000
	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md	592.000	653.000	643.000	653.000	643.000	643.000	643.000
	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md	941.000	1.061.000	1.041.000	1.061.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000
	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md	1.338.000	1.484.000	1.470.000	1.484.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md	2.488.000	2.755.000	2.730.000	2.755.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md	3.244.000	3.596.000	3.536.000	3.596.000	3.536.000	3.536.000	3.536.000
	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md	4.393.000	4.937.000	4.836.000	4.937.000	4.836.000	4.836.000	4.836.000
	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md	4.975.000	5.703.000	5.592.000	5.703.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000
2.3	***Cống tròn H30***								
	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md	381.000	411.000	406.000	411.000	406.000	406.000	406.000
	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md	431.000	472.000	456.000	472.000	456.000	456.000	456.000
	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md	532.000	544.000	588.000	544.000	588.000	588.000	588.000
	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md	678.000	743.000	728.000	743.000	728.000	728.000	728.000
	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md	1.031.000	1.152.000	1.131.000	1.152.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000
	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md	1.439.000	1.596.000	1.560.000	1.596.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md	2.674.000	2.941.000	2.906.000	2.941.000	2.906.000	2.906.000	2.906.000
	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md	3.738.000	3.843.000	3.798.000	3.843.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000
	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md	4.987.000	5.531.000	5.461.000	5.531.000	5.461.000	5.461.000	5.461.000
	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md	5.729.000	6.348.000	6.208.000	6.348.000	6.208.000	6.208.000	6.208.000

Dutoanxd.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2.4	***Gối cống tròn L=250 mm***								
	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md	131.000	156.000	153.000	156.000	153.000	156.000	156.000
	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md	131.000	156.000	153.000	156.000	153.000	156.000	156.000
	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md	176.000	212.000	207.000	212.000	207.000	212.000	212.000
	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md	176.000	212.000	207.000	212.000	207.000	212.000	212.000
	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md	222.000	252.000	247.000	252.000	247.000	252.000	252.000
	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md	282.000	323.000	317.000	323.000	317.000	323.000	323.000
	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md	383.000	433.000	428.000	433.000	428.000	433.000	433.000
	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md	388.000	454.000	443.000	454.000	443.000	454.000	454.000
	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md	534.000	625.000	615.000	625.000	615.000	625.000	625.000
	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md	735.000	827.000	806.000	827.000	806.000	827.000	827.000
2.5	***Joint cống tròn***								
	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md		146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md		171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md		192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
3	**Bó vĩa Thế Giới Nhà**								

Dutgamtr.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bó vỉa 160x380x1000	đ/md		224.000	214.000	224.000	224.000	214.000	214.000
VI	**CÔNG TY TNHH SIGEN 106 HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA, P8, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**								
	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải sử dụng song chắn rác: bằng gang cầu (Chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối)								
	Loại SG-01A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x670 mm	đ/bộ	9.500.000	9.500.000	9.630.000	9.630.000	9.600.000	9.600.000	9.580.000
	Loại SG-01B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x670 mm	đ/bộ	10.000.000	10.000.000	10.140.000	10.140.000	10.120.000	10.120.000	10.110.000
	Loại SG-02B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x800 mm	đ/bộ	10.300.000	10.300.000	10.440.000	10.440.000	10.390.000	10.390.000	10.370.000
	Loại SG-03A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x540 mm	đ/bộ	7.000.000	7.000.000	7.120.000	7.120.000	7.110.000	7.110.000	7.100.000
	Loại SG-03B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x540 mm	đ/bộ	7.500.000	7.500.000	7.627.273	7.627.273	7.618.182	7.618.182	7.610.000
	Loại SG-04A TCVN 10333-1:2014 KT 580 x1000x 670 mm	đ/bộ	12.000.000	12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
	Loại SG-04B TCVN 10333-1:2014 KT 580x1000x800 mm	đ/bộ	12.000.000	12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
	Loại SG-05A TCVN 10333-1:2014 KT 400x600x540 mm	đ/bộ	3.545.455	3.545.455	3.675.455	3.675.455	3.670.000	3.670.000	3.660.000
	Loại SG-05B TCVN 10333-1:2014 KT 400x800x540 mm	đ/bộ	4.454.545	4.454.545	4.581.818	4.581.818	4.570.000	4.570.000	4.560.000
	Loại SG-06A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x670 mm	đ/bộ	8.000.000	8.500.000	8.130.000	8.130.000	8.100.000	8.100.000	8.080.000
	Loại SG-06B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x670 mm	đ/bộ	8.000.000	8.500.000	8.640.000	8.500.000	8.620.000	8.620.000	8.610.000
	Nắp hố ga khung vuông âm nắp tròn - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển, xếp dỡ cho 20 nắp hố ga trở lên đến trung tâm hành chính huyện, thị xã, thành phố.								
	Nắp hố ga khung vuông âm nắp tròn gang cầu, nhãn hiệu Sigen tải trọng 40 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/Sigen. kt:1200x1200x125mm nắp 940 (thông thủy 880)	đ/bộ		12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.150.000	12.150.000	12.120.000

Dutoanmt.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Nắp hố ga khung vuông âm gang cầu nắp tròn, nhãn hiệu Sigen tải trọng 40 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/SIGEN KT:1200x1200x75mm nắp 940 (thông thủy 880)	đ/bộ		11.300.000	11.500.000	11.500.000	11.450.000	11.450.000	11.420.000
	Nắp hố ga khung vuông âm nắp tròn gang cầu, nhãn hiệu Sigen tải trọng 12,5 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/SIGEN KT:1200x1200x75mm nắp 940 (thông thủy 880)	đ/bộ		10.500.000	10.700.000	10.700.000	10.650.000	10.650.000	10.620.000
K	**NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG. NHỰA ĐƯỜNG**								
5	**Bê tông Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Phú Mỹ- Đường số 10, KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và Nhà máy Đất Đỏ- Lô 15, Đường N7, KCN Đất Đỏ 1, xã Phước Long Thọ, H. Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu**								
	M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	đ/m^3		1.046.000	1.009.000	1.046.000	1.027.000	1.009.000	1.027.000
	M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	đ/m^3		1.092.000	1.064.000	1.092.000	1.074.000	1.064.000	1.074.000
	M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	đ/m^3		1.138.000	1.111.000	1.138.000	1.120.000	1.111.000	1.120.000
	M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	đ/m^3		1.203.000	1.175.000	1.203.000	1.185.000	1.175.000	1.185.000
	M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	đ/m^3		1.250.000	1.222.000	1.250.000	1.231.000	1.222.000	1.231.000
	M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	đ/m^3		1.314.000	1.287.000	1.314.000	1.296.000	1.287.000	1.296.000
	M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)	đ/m^3		1.379.000	1.351.000	1.379.000	1.361.000	1.351.000	1.361.000
	M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)	đ/m^3		1.462.000	1.435.000	1.462.000	1.444.000	1.435.000	1.444.000
	M500, R28, độ sụt 12 (B40)	đ/m^3		1.527.000	1.500.000	1.527.000	1.509.000	1.500.000	1.509.000
	M550, R28, độ sụt 12 (B45)	đ/m^3		1.555.000	1.547.000	1.555.000	1.547.000	1.540.000	1.547.000
	M600, R28, độ sụt 14 (B50)	đ/m^3		1.601.000	1.583.000	1.601.000	1.592.000	1.583.000	1.592.000
II	**Nhựa đường 60/70 - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)**								

Dutoanfl.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg	16.000						
	Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg	14.200						
III	**Bê tông nhựa nóng tại nhà máy số 268 Trịnh Đình Thảo, TP Bà Rịa - Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị (UDEC)**								
	C9.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,5%)	đ/tấn	1.395.000						
	C12.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,3%)	đ/tấn	1.360.000						
	C19 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,0%)	đ/tấn	1.297.000						
IV	**Bê tông nhựa nóng tại trạm BTN tại Tổ 5, Thôn 1, Xã Suối Rao, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT - Công ty Cổ phần CIEC Toàn Cầu**								
	Sản xuất Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.368.000						
	Sản xuất Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.326.000						
	Sản xuất Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022) đ/tấn 1.267.000								
V	**Bê tông nhựa nóng tại trạm BTN thuộc KCN Phú Mỹ 3, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty Cổ phần CIEC Toàn Cầu**								
	Sản xuất Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.368.000						
	Sản xuất Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.326.000						
	Sản xuất Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022) đ/tấn 1.267.000	đ/tấn	1.297.000						
VI	**Bê tông nhựa nóng tại trạm Bà Rịa xã Châu Pha, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty TNHH xây dựng giao thông Bình An**								
	Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.352.727						
	Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-	đ/tấn	1.330.909						

Dutoanf1.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	1:2022)								
	Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.265.455						
VII	**Bê tông nhựa nóng tại nhà máy 799 KP. Thiên Bình, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai - Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T**								
	Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.250.000						
	Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.240.000						
	Bê tông nhựa C16 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.240.000						
	Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.210.000						
VIII	**Bê tông nhựa nóng tại nhà máy Đất Đỏ: Lô 15, Đường N7, KCN Đất Đỏ 1, xã Phước Long Thọ, H. Đất Đỏ, tỉnh BRVT - Công ty CP Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà**								
	Bê tông nhựa nóng C9.5	đ/tấn	1.438.000						
	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1.396.000						
	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1.335.000						
IX	**Bê tông nhựa nóng tại trạm trộn: Tổ 18, khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai - Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại SIC**								
	Bê tông nhựa nóng C9.5	đ/tấn	1.250.000						
	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1.240.000						
	Bê tông nhựa nóng C16	đ/tấn	1.240.000						
	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1.210.000						
M	**NHIÊN LIỆU (Petrolimex)**								
1	**Ngày 01/01/2024 đến ngày 03/01/2024**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		19.636	19.636	19.636	19.636	19.636	19.636
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		18.336	18.336	18.336	18.336	18.336	18.336

Duongnft1.com.vn

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Dầu hỏa	đ/lít		18.955	18.955	18.955	18.955	18.955	18.955
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		14.255	14.255	14.255	14.255	14.255	14.255
2	**Ngày 04/01/2024 đến ngày 10/01/2024**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		19.473	19.473	19.473	19.473	19.473	19.473
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		17.945	17.945	17.945	17.945	17.945	17.945
	Dầu hỏa	đ/lít		18.491	18.491	18.491	18.491	18.491	18.491
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		14.082	14.082	14.082	14.082	14.082	14.082
3	**Ngày 11/01/2024 đến ngày 17/1/2024**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		19.509	19.509	19.509	19.509	19.509	19.509
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		18.264	18.264	18.264	18.264	18.264	18.264
	Dầu hỏa	đ/lít		18.845	18.845	18.845	18.845	18.845	18.845
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		14.373	14.373	14.373	14.373	14.373	14.373
4	**Ngày 18/01/2024 đến ngày 24/12/2024**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		19.845	19.845	19.845	19.845	19.845	19.845
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		18.645	18.645	18.645	18.645	18.645	18.645
	Dầu hỏa	đ/lít		19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091
5	**Ngày 25/01/2024 đến ngày 31/01/2024**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		20.555	20.555	20.555	20.555	20.555	20.555
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		18.882	18.882	18.882	18.882	18.882	18.882
	Dầu hỏa	đ/lít		19.045	19.045	19.045	19.045	19.045	19.045
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		14.082	14.082	14.082	14.082	14.082	14.082

Ghi chú:

Dutoanfx.com.vn

a) Giá trong bảng **chưa có thuế VAT** đến hiện trường xây lắp.

b) Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua.

c) Bảng giá các loại VLXD thông báo trên đây là giá do các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư.

d) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

đ) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020 và các quy định hiện hành có liên quan.

e) Công bố giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (http://soxd.baria-vungtau.gov.vn).

g) Riêng đối với những loại vật liệu đất san lấp, cát, đá, đá dăm các loại có phiếu thông tin kèm theo. Đề nghị các chủ đầu tư, nhà thầu nghiên cứu lựa chọn loại vật liệu cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các sở: TC, GTVT, CT, NN &PNTNT;
- Kho bạc Nhà nước BRVT;
- UBND các huyện. thị xã. thành phố;
- Các BQLDA chuyên ngành;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT, QLXD (NTH);

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Khải Quốc Bình

Dutoanfa.com.vn

Dutoanf1.com.vn